

Số: 283/BC-SNN

Bắc Giang, ngày 13 tháng 6 năm 2019

## BÁO CÁO

### Kết quả 10 năm thực hiện chỉ tiêu 17.1 (nước sạch nông thôn) thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Thực hiện Công văn số 624/TCTL-NN ngày 10/5/2019 của Tổng cục Thủy lợi về việc tổng kết 10 năm thực hiện chỉ tiêu 17.1 (nước sạch nông thôn) thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang báo cáo kết quả cụ thể như sau:

#### 1. Công tác nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

- Tỉnh Bắc Giang hiện có 133 công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn đã hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng (129 công trình được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, 04 công trình được đầu tư 100% vốn doanh nghiệp); trong đó: Có 49 công trình hoạt động bền vững, chiếm 36,8%; 30 công trình hoạt động trung bình, chiếm 22,6%; 16 công trình hoạt động kém hiệu quả, chiếm 12%; 38 công trình không hoạt động, chiếm 28,6%.

- Về quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung: Trong tổng số 129 công trình đầu tư từ ngân sách nhà nước, đến nay tỉnh đã có quyết định bàn giao 114/129 công trình cho các đơn vị quản lý, khai thác, vận hành (trong đó: giao doanh nghiệp quản lý 53 công trình, chiếm 46,5%, Hợp tác xã quản lý 02 công trình, chiếm 1,8%, UBND cấp xã quản lý 59 công trình, chiếm 51,7%); 08/129 công trình chưa thực hiện giao cho đơn vị quản lý; 06 công trình hư hỏng, không thể khắc phục được và UBND tỉnh đã đồng ý chủ trương thanh lý công trình; 01 công trình cấp nước đô thị.

#### 2. Khái quát công tác nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

##### a) Ban hành cơ chế chính sách giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020

- Giai đoạn 2011-2015: HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 về quy định mức hỗ trợ đầu tư và khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn; UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 18/7/2014 về việc phê duyệt phương án giao quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 261/2012/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang và Quyết định số 767/2014/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 sửa đổi, bổ sung; bãi bỏ một số điều của quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 261/2012/QĐ-UBND ngày 13/8/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang.

- Giai đoạn 2016-2020: HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 8/12/2016 về quy định mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn các xã miền núi và xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc 04 huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế tỉnh Bắc Giang (thay thế Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐND); UBND tỉnh ban hành Quyết định số 747/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 (thay thế Quyết định số 261/2012/QĐ-UBND, Quyết định số 767/2014/QĐ-UBND) ban hành Quy định hỗ trợ đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang. Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Y tế đã ban hành Hướng dẫn liên ngành số 03/HDLN-SNN&PTNT-SYT ngày 17/10/2017 về công tác kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước của cơ sở cung cấp nước trên địa bàn nông thôn tỉnh Bắc Giang.

***b) Việc triển khai xây dựng các công trình:***

- Trong giai đoạn 2011-2015: Triển khai xây dựng 12 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, trong đó có 8 công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2006-2010 và 04 công trình xây dựng mới; tổng kinh phí thực hiện là 117.456 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương là 103.500 triệu đồng; vốn ngân sách tỉnh là 13.956 triệu đồng.

- Trong giai đoạn 2016-2020: Triển khai xây dựng 6 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, trong đó có 03 công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 và 03 công trình xây dựng mới; tổng kinh phí thực hiện 54.000 triệu đồng (ngân sách Trung ương thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới).

***c) Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính***

- Giai đoạn 2011-2015: Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 91,07%; tỷ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung là 6,51%; có 151 xã đạt Chỉ tiêu 17.1.

- Giai đoạn 2016-2020: Tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh, đạt 94,3% (tăng 3,23% so với giai đoạn 2011-2015); tỷ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh từ các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung là 22% (tăng 15,49% so với giai đoạn 2011-2015); có 170 xã đạt Chỉ tiêu 17.1.

***d) Việc kiểm tra chất lượng nước của các công trình cấp nước:***

- Một số doanh nghiệp đã tự thực hiện xét nghiệm nước định kỳ theo đúng quy định tại Thông tư số 50/2015/TT-BYT của Bộ Y tế. Trong tổng số 95 công trình hoạt động, có 53/95 công trình đã thực hiện tự kiểm tra chất lượng nước đầu ra;

- Định kỳ Trung tâm y tế dự phòng tỉnh tiến hành kiểm tra, giám sát chất lượng nước và vệ sinh môi trường tại các công trình; các doanh nghiệp đang quản lý các công trình cũng tiến hành xét nghiệm để kiểm tra chất lượng nước theo quy định.

e) **Một số công trình hoạt động hiệu quả:** Công trình cấp nước thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên; công trình thị trấn Chũ, huyện Lục Ngạn; công trình thị trấn Thanh Sơn, huyện Sơn Động; công trình xã Bó Hạ, huyện Yên Thế... góp phần nâng cao đời sống của người dân vùng nông thôn và tỷ lệ người dân được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh từ các công trình cấp nước tập trung.

### **3. Tồn tại hạn chế và bài học kinh nghiệm**

#### **a) Tồn tại hạn chế**

- Nhiều công trình được đầu tư đã lâu tuy nhiên không được duy tu, bảo dưỡng thường xuyên nên đã xuống cấp; số công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động chiếm tỷ lệ cao (chiếm 40,6 %).

- Việc bố trí vốn đầu tư dàn trải manh mún, quy mô đầu tư xây dựng nhỏ, công nghệ xử lý đến nay đã lạc hậu không đáp ứng yêu cầu sử dụng. Hầu hết các công trình giao xã quản lý sau khi đầu tư hiện nay cơ bản hoạt động kém hiệu quả; việc khảo sát, tính toán quy mô, công suất, công nghệ, lựa chọn địa điểm chưa được quan tâm nên hiệu quả sau đầu tư không cao.

#### **b) Bài học kinh nghiệm**

- Cần tăng cường xã hội hóa công tác đầu tư và quản lý, khai thác các công trình nước sạch. Tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích các doanh nghiệp, cá nhân tham gia đầu tư và quản lý các công trình nước sạch, kể cả các công trình mới và công trình đã khai thác, sử dụng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ môi trường, nâng cao nhận thức về sử dụng nước sạch và vệ sinh môi trường.

### **4. Định hướng và giải pháp cho giai đoạn tiếp theo**

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo bàn giao 08 công trình còn lại cho các đơn vị quản lý theo quy định; tập trung nguồn lực khắc phục đối với một số công trình còn nhiều tồn tại vướng mắc; kêu gọi doanh nghiệp nhận quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh (kể cả đối với các công trình đã giao cho UBND các xã quản lý).

- Chỉ đạo các huyện thực hiện việc ký kết hợp đồng quản lý, khai thác công trình đối với các công trình còn lại để làm căn cứ quản lý, theo dõi. Đối với công trình đã bàn giao nhưng hoạt động kém hiệu quả, không cung cấp được nước sạch phục vụ nhân dân thì tiến hành kiểm tra để làm căn cứ thu hồi công trình, xem xét xử lý trách nhiệm theo quy định.

- Tổ chức rà soát lại tất cả công trình nước sạch trên địa bàn tỉnh, sử dụng nguồn vốn dự phòng 10% Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 để duy tu, nâng cấp, sửa chữa đối với các công trình hoạt động kém hiệu quả để khôi phục cấp nước cho nhân dân.

## 5. Kiến nghị Tổng cục thủy lợi báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT

- Tham mưu Thủ Tướng Chính phủ cân đối, bố trí đủ vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã thông báo cho tỉnh Bắc Giang (trong đó giai đoạn 2016-2020 tỉnh Bắc Giang phân bổ 53.020 triệu đồng cho các công trình nước sạch).

- Cho phép tỉnh Bắc Giang được sử dụng nguồn vốn dự phòng 10% Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới để duy tu, sửa chữa các công trình nước sạch đã xuống cấp trong thực hiện Đề án thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa giai đoạn 2017-2020.

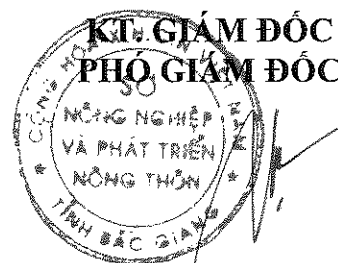
Trên đây là báo cáo kết quả 10 năm thực hiện chỉ tiêu 17.1 (nước sạch nông thôn) thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang. /

### Nơi nhận:

- Tổng cục Thủy lợi;
- Lưu VT.

### Bản điện tử:

- UBND tỉnh Bắc Giang;
- Trung tâm nước sạch & VSMTNT;
- nuocsachtctl@gmail.com;
- Văn phòng Điều phối tỉnh.



Nguyễn Viết Toàn

**BẢNG THỰC HIỆN CHỈ SỐ 17.1 CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH BẮC GIANG**

Kèm theo Báo cáo số: 283/BC-SNN ngày 13/6/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Thực hiện đến năm 2011	Thực hiện đến năm 2015	Ước thực hiện đến 2019	Ước tăng trưởng giai đoạn 2011-2020
1	Tỷ lệ (%) người dân nông thôn sử dụng nước HVS	84,58%	91,07%	94,30%	Tăng 10,42%
2	Tỷ lệ (%) người dân nông thôn sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước tập trung	4,90%	6,51%	22%	Tăng 25,1%
3	Tỷ lệ (%) người dân nông thôn sử dụng nước HVS từ công trình công trình nhỏ lẻ	79,68%	84,56%	74,30%	Giảm 14,68%
4	Tỷ lệ (%) người dân nông thôn sử dụng nước sạch theo tiêu chuẩn Bộ Y tế	67,60%	74,79%	78,50%	Tăng 12,4%
5	Số xã đạt tiêu chí 17.1	137	151	170	
6	Tổng kinh phí TW hỗ trợ cho chương trình NTM của tỉnh	46.626	375.039	945.739	
7	Kinh phí NSTW phân bổ cho thực hiện tiêu chí 17.1	107.548	187.495	241.495	
8	Các nguồn kinh phí khác hỗ trợ cho thực hiện tiêu chí 17.1	22.656	31.656	154.776	
9	Số các công trình cấp nước tập trung hiện có		114	133	
-	Hoạt động bền vững:		22	49	
-	Hoạt động trung bình:		24	30	
-	Hoạt động kém:		39	16	
-	Ngừng hoạt động:		15	38	
10	Số công trình cấp nước nhỏ lẻ	349.051	379.807	265.707	Giảm 222.207 công trình

